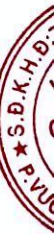


**BẢN SAO**

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026**



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh số**

0302030508

ngày 29 tháng 6 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302030508 ngày 21 tháng 4 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

06/GPHĐKD  
56/2001/UBCK-QLKD  
71/UBCK-GPĐCCTCK  
77/UBCK-GPĐCCTCK  
105/UBCK-GPĐCCTCK  
464/QĐ-UBCK  
150/UBCK-GP  
271/UBCK-GP  
115/GPĐC-UBCK  
13/GPĐC-UBCK  
18/GPĐC-UBCK  
26/GPĐC-UBCK  
45/GPĐC-UBCK  
63/GPĐC-UBCK  
101/GPĐC-UBCK  
91/GPĐC-UBCK  
96/GPĐC-UBCK  
05/GPĐC-UBCK  
03/GPĐC-UBCK  
07/GPĐC-UBCK

ngày 29 tháng 6 năm 2000  
ngày 21 tháng 9 năm 2001  
ngày 6 tháng 9 năm 2007  
ngày 1 tháng 10 năm 2007  
ngày 14 tháng 1 năm 2008  
ngày 7 tháng 7 năm 2008  
ngày 4 tháng 9 năm 2008  
ngày 4 tháng 11 năm 2009  
ngày 3 tháng 10 năm 2012  
ngày 13 tháng 6 năm 2014  
ngày 11 tháng 8 năm 2014  
ngày 11 tháng 7 năm 2017  
ngày 21 tháng 6 năm 2021  
ngày 3 tháng 8 năm 2023  
ngày 24 tháng 10 năm 2023  
ngày 13 tháng 11 năm 2024  
ngày 28 tháng 11 năm 2024  
ngày 26 tháng 1 năm 2024  
ngày 22 tháng 1 năm 2025  
ngày 4 tháng 4 năm 2025

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Hội đồng Thành viên**

Ông Đỗ Minh Toàn  
Ông Nguyễn Đức Thái Hân  
Ông Huỳnh Duy Sang  
Ông Trịnh Bảo Quốc

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Hoàn

Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Đỗ Minh Toàn

Chủ tịch Hội đồng thành viên

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính**

Tầng 3 Tòa nhà Leman Luxury,  
Số 117 Nguyễn Đình Chiểu  
Phường Phường Xuân Hòa  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Chợ lớn**

321 - 323 Trần Phú  
Phường An Đông  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Trương Định**

107N Trương Định  
Phường Xuân Hòa  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Phòng giao dịch  
Nguyễn Thị Minh Khai**

442 Nguyễn Thị Minh Khai  
Phường Bàn Cờ  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Đông Sài Gòn**

Tầng 3, tòa nhà số 53-55 Nguyễn Hữu Cánh  
Phường Thạnh Mỹ Tây  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Mạc Đĩnh Chi**

Lầu 2, Lầu 3 số 41 Mạc Đĩnh Chi  
Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Hà Nội**

10 Phan Chu Trinh  
Phường Cửa Nam  
Thành phố Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

|                            |                                                                                |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chi nhánh Hải Phòng</b> | 15 Hoàng Diệu<br>Phường Hồng Bàng<br>Thành phố Hải Phòng<br>Việt Nam           |
| <b>Chi nhánh Đà Nẵng</b>   | 218 Bạch Đằng<br>Phường Hải Châu<br>Thành phố Đà Nẵng<br>Việt Nam              |
| <b>Chi nhánh Khánh Hòa</b> | 80 Quang Trung<br>Phường Nha Trang<br>Tỉnh Khánh Hòa<br>Việt Nam               |
| <b>Chi nhánh Vũng Tàu</b>  | 111 Hoàng Hoa Thám<br>Phường Vũng Tàu<br>Thành phố Hồ Chí Minh<br>Việt Nam     |
| <b>Chi nhánh Cần Thơ</b>   | 17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa<br>Phường Ninh Kiều<br>Thành phố Cần Thơ<br>Việt Nam |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026**

**Mẫu B01 – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|           |                                                                        | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/03/2026<br/>VND</b> | <b>01/01/2026<br/>VND</b> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
|           | <b>TÀI SẢN</b>                                                         |                  |                        |                           |                           |
| <b>A</b>  | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100 = 110 + 130)</b>                          | <b>100</b>       |                        | <b>39.956.980.879.025</b> | <b>38.412.240.809.574</b> |
| <b>I</b>  | <b>Tài sản tài chính (“TSTC”)</b>                                      | <b>110</b>       |                        | <b>39.930.941.186.461</b> | <b>38.383.723.039.024</b> |
| 1         | Tiền và các khoản tương đương tiền                                     | 111              | 5                      | 2.406.731.161.704         | 2.002.160.996.703         |
| 1.1       | Tiền                                                                   | 111.1            |                        | 2.406.731.161.704         | 1.974.160.996.703         |
| 1.2       | Các khoản tương đương tiền                                             | 111.2            |                        | -                         | 28.000.000.000            |
| 2         | Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ<br>(“FVTPL”)                        | 112              | 7(a)                   | 5.593.939.170.641         | 4.991.942.072.247         |
| 3         | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày<br>đáo hạn                           | 113              | 7(b)                   | 12.097.011.879.308        | 12.389.822.515.145        |
| 4         | Các khoản cho vay                                                      | 114              | 7(c)                   | 19.560.960.391.303        | 17.340.704.548.896        |
| 5         | Dự phòng suy giảm giá trị các tài<br>sản tài chính và tài sản thế chấp | 116              | 8                      | (117.475.984.907)         | (117.475.976.897)         |
| 6         | Các khoản phải thu                                                     | 117              | 9                      | 373.595.199.314           | 1.661.174.112.582         |
| 6.1       | Phải thu từ bán tài sản tài chính                                      | 117.1            |                        | 2.016.520.675             | 1.241.381.966.000         |
| 6.2       | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi<br>từ TSTC                         | 117.2            |                        | 371.578.678.639           | 419.792.146.582           |
| 6.2.1     | Phải thu cổ tức, tiền lãi đến<br>ngày nhận                             | 117.3            |                        | 50.000                    | 50.000                    |
| 6.2.2     | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến<br>ngày nhận                          | 117.4            |                        | 371.578.628.639           | 419.792.096.582           |
| 7         | Trả trước cho người bán ngắn hạn                                       | 118              | 10                     | 10.896.864.289            | 9.023.896.347             |
| 8         | Phải thu các dịch vụ cung cấp                                          | 119              | 11                     | 4.746.366.332             | 6.822.043.050             |
| 9         | Các khoản phải thu khác                                                | 122              |                        | 1.835.231.457             | 100.892.323.931           |
| 10        | Dự phòng suy giảm giá trị các<br>khoản phải thu                        | 129              |                        | (1.299.092.980)           | (1.343.492.980)           |
| <b>II</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                           | <b>130</b>       |                        | <b>26.039.692.564</b>     | <b>28.517.770.550</b>     |
| 1         | Tạm ứng                                                                | 131              |                        | 522.483.942               | 113.101.218               |
| 2         | Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                     | 132              |                        | 106.000.000               | 20.800.000                |
| 3         | Chi phí trả trước ngắn hạn                                             | 133              | 12                     | 20.018.119.489            | 27.504.412.586            |
| 4         | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược<br>ngắn hạn                          | 134              |                        | 45.000.000                | 44.000.000                |
| 5         | Thuế GTGT được khấu trừ                                                | 135              |                        | 384.757.166               | 834.879.620               |
| 6         | Thuế và các khoản phải thu Nhà<br>nước                                 | 136              | 22                     | -                         | -                         |
| 7         | Tài sản ngắn hạn khác                                                  | 137              | 13                     | 4.963.331.967             | 577.126                   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTCK/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|            |                                                         | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/03/2026<br/>VND</b> | <b>01/01/2026<br/>VND</b> |
|------------|---------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250) | <b>200</b>       |                        | <b>168.669.503.214</b>    | <b>171.403.455.448</b>    |
| <b>I.</b>  | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>                        | <b>210</b>       |                        | -                         | -                         |
| 2          | Các khoản đầu tư                                        | 212              | 14                     | -                         | -                         |
| 2.1        | Đầu tư vào công ty con                                  | 212.2            |                        | -                         | -                         |
| 2.2        | Đầu tư dài hạn khác                                     | 212.4            |                        | -                         | -                         |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b>       |                        | <b>86.275.288.078</b>     | <b>82.396.011.971</b>     |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                                | 221              | 15                     | 56.602.480.891            | 56.546.836.060            |
|            | Nguyên giá                                              | 222              |                        | 188.265.501.761           | 184.761.085.361           |
|            | Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223a             |                        | (131.663.020.870)         | (128.214.249.301)         |
| 2          | Tài sản cố định vô hình                                 | 227              | 16                     | 29.672.807.187            | 25.849.175.911            |
|            | Nguyên giá                                              | 228              |                        | 94.000.276.871            | 87.726.276.871            |
|            | Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229a             |                        | (64.327.469.684)          | (61.877.100.960)          |
| <b>III</b> | <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                          | <b>240</b>       | <b>17</b>              | <b>2.444.862.113</b>      | <b>5.120.262.113</b>      |
| <b>IV</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>250</b>       |                        | <b>79.949.353.023</b>     | <b>83.887.181.364</b>     |
| 1          | Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn               | 251              |                        | 6.494.463.100             | 6.480.263.100             |
| 2          | Chi phí trả trước dài hạn                               | 252              |                        | 38.315.366.603            | 42.274.821.118            |
| 3          | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                          | 253              |                        | 77.058.854                | 77.058.854                |
| 4          | Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán                          | 254              | 18(a)                  | 20.000.000.000            | 20.000.000.000            |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                                    | 255              | 18(b)                  | 15.062.464.466            | 15.055.038.292            |
| 5.1        | Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh     | 255.1            |                        | 15.062.464.466            | 15.055.038.292            |
|            | <b>TỔNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                | <b>270</b>       |                        | <b>40.125.650.382.239</b> | <b>38.583.644.265.022</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTCK/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|                                                             |                                            | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/03/2026<br/>VND</b> | <b>01/01/2026<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C</b>                                                    | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>       | <b>300</b>       |                        | <b>25.615.684.246.044</b> | <b>24.313.942.597.384</b> |
| <b>I</b>                                                    | <b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>                | <b>310</b>       |                        | <b>25.415.671.246.044</b> | <b>24.113.929.597.384</b> |
| 1                                                           | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 311              |                        | 24.885.640.000.000        | 23.173.380.000.000        |
| 1.1                                                         | Vay ngắn hạn                               | 312              | 19                     | 24.885.640.000.000        | 23.173.380.000.000        |
| 3                                                           | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 318              | 20                     | 337.162.817.261           | 527.140.639.643           |
| 4                                                           | Phải trả người bán ngắn hạn                | 320              | 21                     | 14.258.379.976            | 122.835.907.749           |
| 5                                                           | Người mua trả trước ngắn hạn               | 321              |                        | 60.000.000                | 60.000.000                |
| 6                                                           | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 322              | 22                     | 82.459.928.901            | 188.776.860.227           |
| 7                                                           | Phải trả người lao động                    | 323              |                        | 24.768.950.894            | 37.099.281.221            |
| 8                                                           | Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên     | 324              |                        | 672.261.554               | 160.776.979               |
| 9                                                           | Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 325              | 23                     | 59.273.966.266            | 57.655.170.088            |
| 10                                                          | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 327              |                        | -                         | -                         |
| 11                                                          | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 329              |                        | 11.374.941.192            | 6.820.961.477             |
| <b>II.</b>                                                  | <b>Nợ phải trả dài hạn</b>                 | <b>340</b>       |                        | <b>200.013.000.000</b>    | <b>200.013.000.000</b>    |
| 1                                                           | Trái phiếu phát hành dài hạn               | 346              |                        | 200.000.000.000           | 200.000.000.000           |
| 2                                                           | Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn  | 353              |                        | 13.000.000                | 13.000.000                |
| <b>D</b>                                                    | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>          | <b>400</b>       |                        | <b>14.509.966.136.195</b> | <b>14.269.701.667.638</b> |
| <b>I</b>                                                    | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b>       |                        | <b>14.509.966.136.195</b> | <b>14.269.701.667.638</b> |
| 1                                                           | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411              |                        | 11.000.000.000.000        | 11.000.000.000.000        |
| 1.1                                                         | Vốn góp của chủ sở hữu                     | 411.1            | 24                     | 11.000.000.000.000        | 11.000.000.000.000        |
| 3                                                           | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 414              |                        | 147.729.332.606           | 147.729.332.606           |
| 4                                                           | Quỹ dự phòng tài chính                     | 415              |                        | 168.979.231.821           | 168.979.231.821           |
| 5                                                           | Lợi nhuận chưa phân phối                   | 417              |                        | 3.193.257.571.768         | 2.952.993.103.211         |
| 5.1                                                         | Lợi nhuận đã thực hiện                     | 417.1            |                        | 3.190.719.026.122         | 2.909.644.863.506         |
| 5.2                                                         | Lỗ chưa thực hiện                          | 417.2            |                        | 2.538.545.646             | 43.348.239.705            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> |                                            | <b>440</b>       |                        | <b>40.125.650.382.239</b> | <b>38.583.644.265.022</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B01 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|           |                                                                                               | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/03/2026<br/>VND</b> | <b>01/01/2026<br/>VND</b> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A.</b> | <b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY</b>                                                                    |                  |                        |                           |                           |
| 2         | Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ<br>(Số lượng)                                                    | 2                | 25(a)                  | 4.050.094                 | 4.050.094                 |
| 8         | TSTC niêm yết/đăng ký giao<br>dịch tại Trung tâm Lưu ký<br>Chứng khoán (“VSD”) của Công<br>ty | 8                | 25(b)                  | 2.792.829.515.000         | 2.912.347.205.000         |
| 9         | TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa<br>giao dịch của Công ty                                       | 9                |                        | 1.920.000                 | 1.920.000                 |
| 10        | TSTC chờ về của Công ty                                                                       | 10               | 25(c)                  | 649.322.930.000           | 35.122.575.000            |
| 12        | TSTC chưa lưu ký tại VSD                                                                      | 12               |                        | 199.589.202.800           | 25.001.750.000            |
| 14        | Chứng quyền (Số lượng)                                                                        | 14               |                        | 149.552.900               | 155.187.200               |
| <b>B.</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN<br/>PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN<br/>QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI<br/>KHÁCH HÀNG</b>    |                  |                        |                           |                           |
| 1         | TSTC niêm yết/đăng ký giao<br>dịch tại VSD của Nhà đầu tư                                     | 21               |                        | 47.003.738.602.200        | 46.935.664.244.000        |
| a.        | TSTC giao dịch tự do chuyển<br>nhượng                                                         | 21.1             |                        | 44.243.876.472.000        | 44.201.528.889.000        |
| b.        | TSTC hạn chế chuyển nhượng                                                                    | 21.2             |                        | 79.998.140.000            | 102.948.680.000           |
| c.        | TSTC giao dịch cầm cố                                                                         | 21.3             |                        | 804.763.280.000           | 856.762.280.000           |
| d.        | TSTC phong tỏa                                                                                | 21.4             |                        | 1.472.462.100.000         | 1.472.261.350.000         |
| e.        | TSTC chờ thanh toán                                                                           | 21.5             |                        | 402.638.610.200           | 302.163.045.000           |
| 2         | TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa<br>giao dịch của Nhà đầu tư                                    | 22               |                        | 195.336.530.000           | 152.783.350.000           |
| a.        | TSTC đã lưu ký tại VSD và<br>chưa giao dịch, tự do chuyển<br>nhượng                           | 22.1             |                        | 151.681.400.000           | 150.127.000.000           |
| b.        | TSTC đã lưu ký tại VSD và<br>chưa giao dịch, hạn chế chuyển<br>nhượng                         | 22.2             |                        | 43.348.350.000            | 2.656.350.000             |
| d.        | Tài sản tài chính đã lưu lý tại<br>VSD và chưa giao dịch, phong<br>tỏa, tạm giữ               | 22.4             |                        | 306.780.000               | -                         |
| 3         | TSTC chờ về của Nhà đầu tư                                                                    | 23               |                        | 408.566.162.600           | 266.963.135.000           |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

Mẫu B01 – CTCK/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|       |                                                                                   | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/03/2026<br/>VND</b> | <b>01/01/2026<br/>VND</b> |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 5     | TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                           | 24.b             |                        | 1.089.364.490.000         | 1.089.364.490.000         |
| 7     | Tiền gửi của khách hàng                                                           | 26               |                        | 1.969.049.289.480         | 1.392.442.911.050         |
| 7.1   | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 27               |                        | 744.095.972.844           | 717.130.128.558           |
| 7.1.1 | Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Nhà đầu tư tại VSD                                  | 27.1             |                        | 15.874.695.926            | 18.299.920.642            |
| 7.2   | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                            | 28               |                        | 1.092.171.209.490         | 597.270.271.140           |
| 7.4   | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                        | 30               |                        | 116.907.411.220           | 59.742.590.710            |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|     |                                                                                                   | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/03/2026<br/>VND</b> | <b>01/01/2026<br/>VND</b> |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 8   | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý            | 31               |                        | 759.970.668.770           | 735.430.049.200           |
| 8.1 | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 31.1             |                        | 759.970.658.286           | 735.430.038.714           |
| 8.2 | Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 31.2             |                        | 10.484                    | 10.486                    |
| 9   | Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                            | 32               |                        | 113.618.079.299           | 56.410.278.299            |
| 12  | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                            | 35               |                        | 3.289.331.921             | 3.332.312.411             |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

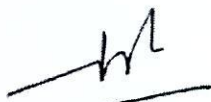
**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất Quý 1 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 20256**

**Mẫu B02 – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|                                 | Mã số     | Thuyết minh                                                                  | Q1/2026<br>VND           | Q1/2025<br>VND         | Lũy kế 2026<br>VND       | Lũy kế 2025<br>VND     |
|---------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>I DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>    |           |                                                                              |                          |                        |                          |                        |
| 1.1                             | 1         | Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL                                          | 617.071.460.309          | 303.998.254.350        | 617.071.460.309          | 303.998.254.350        |
|                                 | 1.1       | a. Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL                                       | 314.379.026.839          | 119.521.979.196        | 314.379.026.839          | 119.521.979.196        |
|                                 | 1.2       | b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL                 | 259.325.619.175          | 160.038.130.221        | 259.325.619.175          | 160.038.130.221        |
|                                 | 1.3       | c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL                | 2.020.667.808            | 8.481.878.215          | 2.020.667.808            | 8.481.878.215          |
|                                 | 1.4       | d. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành | 41.346.146.487           | 15.956.266.718         | 41.346.146.487           | 15.956.266.718         |
| 1.2                             | 2         | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                             | 171.827.893.607          | 170.516.009.655        | 171.827.893.607          | 170.516.009.655        |
| 1.3                             | 3         | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                         | 442.401.156.627          | 206.480.341.808        | 442.401.156.627          | 206.480.341.808        |
| 1.6                             | 6         | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                     | 103.933.500.721          | 66.888.095.593         | 103.933.500.721          | 66.888.095.593         |
| 1.9                             | 9         | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                       | 2.873.040.863            | 2.272.489.702          | 2.873.040.863            | 2.272.489.702          |
| 1.1                             | 10        | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                         | 80.712.908               | 1.253.636.364          | 80.712.908               | 1.253.636.364          |
| 1.11                            | 11        | Thu nhập hoạt động khác                                                      | 2.291.649.425            | 1.456.895.567          | 2.291.649.425            | 1.456.895.567          |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động</b> | <b>20</b> |                                                                              | <b>1.340.479.414.460</b> | <b>752.865.723.039</b> | <b>1.340.479.414.460</b> | <b>752.865.723.039</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất Quý 1 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|                                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Q1/2026<br>VND         | Q1/2025<br>VND         | Lũy kế 2026<br>VND     | Lũy kế 2025<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                            |           |             |                        |                        |                        |                        |
| 2.1 Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL                                                 | 21        |             | 492.105.297.751        | 266.002.274.232        | 492.105.297.751        | 266.002.274.232        |
| a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL                                                 | 21.1      | 26(a)       | 150.258.453.551        | 81.067.515.560         | 150.258.453.551        | 81.067.515.560         |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL                           | 21.2      | 26(b)       | 399.084.128.458        | 178.658.321.798        | 399.084.128.458        | 178.658.321.798        |
| c. Chi phí giao dịch mua các TSTC theo FVTPL                                           | 21.3      |             | 365.384.479            | 199.050.300            | 365.384.479            | 199.050.300            |
| d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                  | 21.4      | 26(b)       | (57.602.668.737)       | 6.077.386.574          | (57.602.668.737)       | 6.077.386.574          |
| Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        | 27          | 384.868.879.874        | 178.209.574.681        | 384.868.879.874        | 178.209.574.681        |
| 2.6 Chi phí hoạt động tự doanh                                                         | 26        |             | 6.293.682.313          | 5.715.336.743          | 6.293.682.313          | 5.715.336.743          |
| 2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                             | 27        | 28          | 89.499.679.444         | 73.271.275.211         | 89.499.679.444         | 73.271.275.211         |
| 2.1 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                               | 30        |             | 4.236.128.967          | 3.539.913.490          | 4.236.128.967          | 3.539.913.490          |
| 2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                | 31        |             | 1.790.685.482          | 606.602.519            | 1.790.685.482          | 606.602.519            |
| 2.12 Chi phí các dịch vụ khác                                                          | 32        |             | 836.848.528            | 578.208.180            | 836.848.528            | 578.208.180            |
| <b>Cộng chi phí hoạt động</b>                                                          | <b>40</b> |             | <b>979.631.202.359</b> | <b>527.923.185.056</b> | <b>979.631.202.359</b> | <b>527.923.185.056</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất Quý 1 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|                                                                                        | Mã số | Thuyết minh                                         | Q1/2026<br>VND  | Q1/2025<br>VND  | Lũy kế 2026<br>VND | Lũy kế 2025<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|--------------------|
| <b>III DOANH THU TÀI CHÍNH</b>                                                         |       |                                                     |                 |                 |                    |                    |
| 3.1                                                                                    | 41    | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | -               | -               | -                  | -                  |
| 3.2                                                                                    | 42    | Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                 | 1.053.701.025   | 2.347.094.079   | 1.053.701.025      | 2.347.094.079      |
|                                                                                        | 50    | Cộng doanh thu hoạt động tài chính                  | 1.053.701.025   | 2.347.094.079   | 1.053.701.025      | 2.347.094.079      |
| <b>IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                            |       |                                                     |                 |                 |                    |                    |
| 4.1                                                                                    | 51    | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện  | -               | 1.159.200       | -                  | 1.159.200          |
|                                                                                        | 60    | Cộng chi phí tài chính                              | -               | 1.159.200       | -                  | 1.159.200          |
| <b>V CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                                              | 61    |                                                     | 3.633.632.052   | 945.326.972     | 3.633.632.052      | 945.326.972        |
| <b>VI CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>                                                              | 62    | 29                                                  | 55.010.785.120  | 44.740.101.146  | 55.010.785.120     | 44.740.101.146     |
| <b>VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b><br>(70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 61 - 62)                     | 70    |                                                     | 303.257.495.954 | 181.603.044.744 | 303.257.495.954    | 181.603.044.744    |
| <b>VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                              |       |                                                     |                 |                 |                    |                    |
| 8.1                                                                                    | 71    | Thu nhập khác                                       | 213.501.563     | 5.124.767       | 213.501.563        | 5.124.767          |
| 8.2                                                                                    | 72    | Chi phí khác                                        | 69.033.876      | 28.669.768      | 69.033.876         | 28.669.768         |
|                                                                                        | 80    | Kết quả hoạt động khác<br>(80 = 71 - 72)            | 144.467.687     | (23.545.001)    | 144.467.687        | (23.545.001)       |
| <b>IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b><br>(90 = 70 + 80)<br>(MANG SANG TRANG SAU) | 90    |                                                     | 303.401.963.641 | 181.579.499.743 | 303.401.963.641    | 181.579.499.743    |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất Quý 1 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|                                                         | Mã số      | Thuyết minh                   | Q1/2026<br>VND         | Q1/2025<br>VND         | Lũy kế 2026<br>VND     | Lũy kế 2025<br>VND     |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b> |            |                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>IX</b>                                               | <b>90</b>  |                               | 303.401.963.641        | 181.579.499.743        | 303.401.963.641        | 181.579.499.743        |
| <b>(MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)</b>                       |            |                               |                        |                        |                        |                        |
| 9.1                                                     |            | Lợi nhuận đã thực hiện        | 344.211.657.700        | 190.320.811.176        | 344.211.657.700        | 190.320.811.176        |
| 9.2                                                     |            | Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện | (40.809.694.059)       | (8.741.311.433)        | (40.809.694.059)       | (8.741.311.433)        |
| <b>X</b>                                                | <b>100</b> |                               | 63.137.495.084         | 35.478.407.702         | 63.137.495.084         | 35.478.407.702         |
| <b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                |            |                               |                        |                        |                        |                        |
| 10.1                                                    | 100.1      | Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 63.137.495.084         | 35.478.407.702         | 63.137.495.084         | 35.478.407.702         |
| 10.2                                                    | 100.2      | Lợi ích thuế TNDN hoãn lại    | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>XI</b>                                               | <b>200</b> |                               | <b>240.264.468.557</b> | <b>146.101.092.041</b> | <b>240.264.468.557</b> | <b>146.101.092.041</b> |
| <b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b> |            |                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>XII</b>                                              | <b>300</b> |                               | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>            |            |                               |                        |                        |                        |                        |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất Quý 1 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

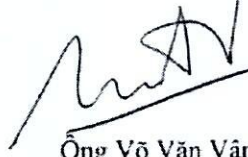
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 1 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B03 – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|                                                              | <b>Mã số</b> | <b>31/03/2026<br/>VND</b>  | <b>01/01/2026<br/>VND</b>  |
|--------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>             |              |                            |                            |
| <b>1 Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                           | <b>1</b>     | <b>303.401.963.641</b>     | <b>181.579.499.743</b>     |
| <b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>                            | <b>2</b>     | <b>(223.987.585.418)</b>   | <b>(200.313.160.928)</b>   |
| Khấu hao và phân bổ                                          | 3            | 5.899.140.293              | 7.342.480.642              |
| Các khoản dự phòng                                           | 4            | (44.391.990)               | (2.050)                    |
| Chi phí lãi vay                                              | 6            | 382.366.048.705            | 177.822.590.158            |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                      | 7            | (171.827.893.607)          | (170.516.009.655)          |
| Dự thu tiền lãi                                              | 8            | (440.380.488.819)          | (214.962.220.023)          |
| <b>3 Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                        | <b>10</b>    | <b>341.481.459.721</b>     | <b>184.735.708.372</b>     |
| Lỗ từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL              | 11           | 341.481.459.721            | 184.735.708.372            |
| <b>4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                      | <b>18</b>    | <b>(300.671.765.662)</b>   | <b>(175.994.396.939)</b>   |
| Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL             | 19           | (300.671.765.662)          | (175.994.396.939)          |
| <b>5 Tổng thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>30</b>    | <b>(1.420.810.890.881)</b> | <b>(3.438.709.985.824)</b> |
| (Tăng)/giảm các TSTC ghi nhận theo FVTPL                     | 31           | (741.755.607.677)          | (785.075.253.327)          |
| Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                   | 32           | 292.810.635.837            | (3.775.852.462.269)        |
| (Tăng)/giảm các khoản cho vay                                | 33           | (2.220.255.842.407)        | (733.664.262.029)          |
| Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán                       | 34           | -                          | -                          |
| (Tăng)/giảm phải thu từ bán tài sản tài chính                | 35           | 1.239.365.445.325          | 842.020.041.100            |
| Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC            | 36           | 660.421.850.369            | 288.932.528.833            |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                               | 37           | 2.075.676.718              | (1.401.273.941)            |
| Giảm các khoản phải thu khác                                 | 39           | 99.057.092.474             | 3.797.508.349              |
| Tăng các tài sản khác                                        | 40           | (5.029.841.285)            | 216.316.330                |
| Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41           | 3.419.799.918              | (1.364.132.831)            |
| Tăng chi phí trả trước                                       | 42           | 11.445.747.612             | 11.668.632.592             |
| Thuế TNDN đã nộp                                             | 43           | (148.246.908.398)          | (33.293.523.085)           |
| Tiền lãi vay đã trả                                          | 44           | (384.167.052.445)          | (186.888.311.418)          |
| Tăng/(giảm) phải trả người bán                               | 45           | (108.577.527.773)          | (76.873.629.546)           |
| (Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên           | 46           | 511.484.575                | 474.465.920                |
| Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 47           | (21.207.518.012)           | (13.804.371.000)           |
| Tăng/(giảm) phải trả người lao động                          | 48           | (12.330.330.327)           | (13.347.697.130)           |
| Tăng/(giảm) phải trả khác                                    | 50           | (88.347.995.385)           | 1.035.745.437.628          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>60</b>    | <b>(1.300.586.818.599)</b> | <b>(3.448.702.335.576)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 1 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B03 – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|                                                                                         | <b>Mã<br/>số</b> | <b>31/03/2026<br/>VND</b>   | <b>01/01/2026<br/>VND</b>   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |                  |                             |                             |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                              | 61               | (7.103.016.400)             | (5.180.176.694)             |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                        | 62               | -                           | -                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                        | <b>70</b>        | <b>(7.103.016.400)</b>      | <b>(5.180.176.694)</b>      |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                       |                  |                             |                             |
| Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu                                                 | 71               | -                           | 3.000.000.000.000           |
| Tiền thu từ đi vay ngắn hạn                                                             | 73               | 23.009.140.000.000          | 15.536.640.000.000          |
| <i>Tiền vay gốc khác</i>                                                                | <i>73.2</i>      | <i>23.009.140.000.000</i>   | <i>15.536.640.000.000</i>   |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 74               | (21.296.880.000.000)        | (15.149.700.000.000)        |
| <i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i>                                                     | <i>74.3</i>      | <i>(21.296.880.000.000)</i> | <i>(15.149.700.000.000)</i> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>80</b>        | <b>1.712.260.000.000</b>    | <b>3.386.940.000.000</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)</b>                              | <b>90</b>        | <b>404.570.165.001</b>      | <b>(66.942.512.270)</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                       | <b>101</b>       | <b>2.002.160.996.703</b>    | <b>1.537.490.849.303</b>    |
| ▪ <i>Tiền gửi ngân hàng đầu năm</i>                                                     | <i>101.1</i>     | <i>1.974.160.996.703</i>    | <i>397.476.970.785</i>      |
| ▪ <i>Các khoản tương đương tiền đầu năm</i>                                             | <i>101.</i>      | <i>28.000.000.000</i>       | <i>1.140.013.878.518</i>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)<br/>(Thuyết minh 5)</b> | <b>103</b>       | <b>2.406.731.161.704</b>    | <b>1.470.548.337.033</b>    |
| ▪ <i>Tiền gửi ngân hàng cuối năm</i>                                                    | <i>103.1</i>     | <i>2.406.731.161.704</i>    | <i>1.470.548.337.033</i>    |
| ▪ <i>Các khoản tương đương tiền cuối năm</i>                                            | <i>103.2</i>     | <i>-</i>                    | <i>-</i>                    |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 1 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B03 – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                     | <b>Mã số</b> | <b>31/03/2026<br/>VND</b> | <b>01/01/2026<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                   |              |                           |                           |
| Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                    | 1            | 10.583.310.684.323        | 23.397.293.412.900        |
| Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                    | 2            | (12.853.381.699.609)      | (23.107.184.120.660)      |
| Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                    | 7            | 62.547.996.800.496        | 35.570.742.645.316        |
| Chi tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                          | 7.1          | (2.423.224.716)           | (3.887.092.677)           |
| Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                             | 8            | (62.521.030.956.210)      | (35.473.496.499.425)      |
| Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                          | 14           | 29.014.887.656.102        | 369.988.807.676           |
| Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                          | 15           | (26.192.750.881.956)      | (616.661.336.291)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                              | <b>20</b>    | <b>576.606.378.430</b>    | <b>136.795.816.839</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                    | <b>30</b>    | <b>1.392.442.911.050</b>  | <b>819.013.957.232</b>    |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm                                                          | 31           | 1.392.442.911.050         | 819.013.957.232           |
| ▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 32           | 735.430.049.200           | 712.343.645.756           |
| ▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                            | 33           | 597.270.271.140           | 103.407.538.750           |
| ▪ Tiền gửi của các Tổ chức phát hành                                                | 35           | 59.742.590.710            | 3.262.772.726             |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>    | <b>40</b>    | <b>1.969.049.289.480</b>  | <b>955.809.774.071</b>    |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 1 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)**

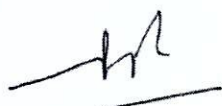
**Mẫu B03 - CTCK/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

|                                                                                     | <b>Mã số</b> | <b>31/03/2026<br/>VND</b> | <b>01/01/2026<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm                                                         | 41           | 1.969.049.289.480         | 955.809.774.071           |
| ▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý | 42           | 759.970.668.770           | 805.702.698.970           |
| ▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                            | 43           | 1.092.171.209.490         | 142.160.927.440           |
| ▪ Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                    | 45           | 116.907.411.220           | 7.946.147.661             |

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập:



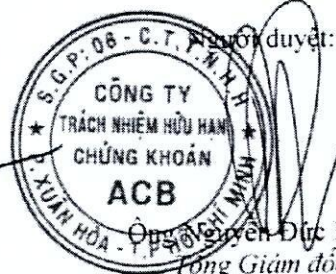
Bà Phạm Thị Sanh  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất Quý 1 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026**

**Mẫu B04 – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                                                   | Số dư đầu năm tại ngày<br>1/1/2026 |                    | Biến động trong năm kết thúc ngày<br>31/03/2026 |                 | Số dư cuối năm tại ngày<br>31/03/2026 |                    |
|---------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|--------------------|
|                                                   | VND                                | VND                | Tăng<br>VND                                     | (Giảm)<br>VND   | Tăng<br>VND                           | (Giảm)<br>VND      |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 7.000.000.000.000                  | 11.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000                               | -               | 10.000.000.000.000                    | 11.000.000.000.000 |
| Vốn góp                                           | 7.000.000.000.000                  | 11.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000                               | -               | 10.000.000.000.000                    | 11.000.000.000.000 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                    | 147.729.332.606                    | 147.729.332.606    |                                                 |                 | 147.729.332.606                       | 147.729.332.606    |
| Quỹ dự phòng tài chính                            | 168.979.231.821                    | 168.979.231.821    |                                                 |                 | 168.979.231.821                       | 168.979.231.821    |
| Lợi nhuận chưa phân phối                          | 1.935.007.564.073                  | 2.952.993.103.211  | 154.842.403.474                                 | (8.741.311.433) | 281.074.162.616                       | (40.809.694.059)   |
| Lợi nhuận đã thực hiện (Lợi nhuận chưa thực hiện) | 1.973.624.726.238                  | 2.909.644.863.506  | 154.842.403.474                                 |                 | 281.074.162.616                       | 2.128.467.129.712  |
|                                                   | (38.617.162.165)                   | 43.348.239.705     |                                                 | (8.741.311.433) |                                       | (40.809.694.059)   |

**Tổng cộng** 9.251.716.128.500 14.269.701.667.638 3.154.842.403.474 (8.741.311.433) 281.074.162.616 (40.809.694.059) 12.397.817.220.541 14.509.966.136.195

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập:

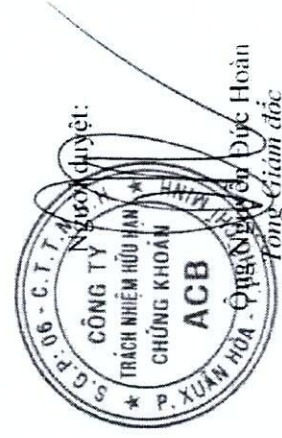
*[Signature]*

Bà Phạm Thị Sanh  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:

*[Signature]*

Ông Võ Văn Văn  
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Cơ sở thành lập**

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 4 năm 2025 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**(b) Vốn chủ sở hữu của ACBS**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 11.000.000 triệu VND (01/01/2026: 11.000.000 triệu VND).

**(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của ACBS là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

**(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của ACBS nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(e) Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có một (1) công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

**(f) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, ACBS có 393 nhân viên (1/1/2026: 386 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi,

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được đo lường theo giá trị hợp lý. Các phương pháp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý được mô tả trong Thuyết minh 3(e). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của ACBS là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của ACBS là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được ACBS áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được ACBS áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

***Công ty con***

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

***Mất quyền kiểm soát***

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, ACBS dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cầu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu ACBS vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

***Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất***

Các giao dịch và số dư trong nội bộ ACBS và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của ACBS tại đơn vị nhận đầu tư.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi ACBS thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của ACBS.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(d) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi ACBS trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"): xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các khoản cho vay và phải thu: xem Thuyết minh 3(g) và 3(h).

ACBS phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ ngoại trừ khoản phải trả chứng quyền có đảm bảo được phân loại là nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

ACBS chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của ACBS đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi ACBS chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao.

ACBS chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi ACBS có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và ACBS có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL**

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, ACBS xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm chi phí mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất năm.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với ACBS.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

## **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC*

*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

#### **(i) Chứng quyền có bảo đảm**

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, ACBS ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá phát hành và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành sau đó cuối kỳ kế toán năm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản "Phải trả chứng quyền". Cuối kỳ kế toán năm, ACBS thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệch sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL.

Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

#### **(f) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà ACBS có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được ACBS xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được ACBS xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là ACBS khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và ACBS không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi ACBS thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của ACBS và sự kiện này ACBS không thể dự đoán trước được.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC*

*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(g) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**(h) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

| <i>Tình trạng quá hạn</i>               | <i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i> |
|-----------------------------------------|---------------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                             |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm   | 50%                             |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm    | 70%                             |
| Từ ba (03) năm trở lên                  | 100%                            |

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

## **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### **(i) Tài sản cố định hữu hình**

##### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

|                       |           |
|-----------------------|-----------|
| ▪ Nhà cửa             | 25 năm    |
| ▪ Máy móc, thiết bị   | 3 - 7 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải | 6 năm     |
| ▪ Thiết bị quản lý    | 3 - 5 năm |
| ▪ TSCĐ hữu hình khác  | 3 - 6 năm |

#### **(j) Tài sản cố định vô hình**

##### **Phần mềm máy vi tính và website**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Website được xem là phần mềm máy tính và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **(k) Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*

*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, ACBS có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào thu nhập toàn diện khác, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào thu nhập toàn diện khác.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Hội đồng Thành viên của Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

**(q) Doanh thu**

**(i) Lãi từ bán các TSTC**

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi ACBS nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của ACBS được xác lập. ACBS không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

**(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán**

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi giao dịch chứng khoán được thực hiện

**(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

**(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(r) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chi tiêu “Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

**(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của ACBS nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi ACBS và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của ACBS trong năm trước.

**(v) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

#### **4. Các công cụ tài chính**

##### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

###### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà ACBS phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà ACBS có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình ACBS sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của ACBS như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà ACBS gặp phải.

###### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của ACBS. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của ACBS. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của ACBS được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà ACBS gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của ACBS. ACBS, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

##### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của ACBS nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, ACBS ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của ACBS.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***Tài sản bảo đảm**

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. ACBS ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại ACBS. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

**Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của ACBS tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|                                                     | Thuyết minh | 31/03/2026<br>VND         | 1/1/2026<br>VND           |
|-----------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:   |             |                           |                           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)                 | 5           | 2.406.731.161.704         | 1.974.160.996.703         |
| Các khoản tương đương tiền (i)                      | 5           | -                         | 28.000.000.000            |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)       | 7(b)        | 12.097.011.879.308        | 12.389.822.515.145        |
| Các khoản cho vay:                                  |             |                           |                           |
| Cho vay giao dịch ký quỹ (ii)                       | 7(c)        | 19.308.785.984.599        | 17.195.059.799.722        |
| Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (iii)   | 7(c)        | 252.174.406.704           | 145.644.749.174           |
| Các khoản phải thu khác:                            |             |                           |                           |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC (iv)   |             | 371.578.678.639           | 419.792.146.582           |
| Phải thu từ bán TSTC (iv)                           |             | 2.016.520.675             | 1.241.381.966.000         |
| Phải thu các dịch vụ cung cấp (iv)                  | 11          | 4.746.366.332             | 6.822.043.050             |
| Tài sản ngắn hạn khác                               | 13          | 4.963.331.967             | 577.126                   |
| <b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b> |             | <b>34.448.008.329.928</b> | <b>33.400.684.793.502</b> |

(i) **Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của ACBS chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho ACBS.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(ii) Cho vay giao dịch ký quỹ**

Cho vay giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, tỷ lệ ký quỹ ban đầu không thấp hơn 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt bởi các cấp quản lý và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm tình hình hoạt động kinh doanh của công ty niêm yết, biến động giá và tính thanh khoản của cổ phiếu.

Bộ phận Nghiệp vụ chứng khoán có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ tài sản thế chấp trong thời hạn theo lệnh gọi ký quỹ bổ sung, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một khách hàng là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất như sau:

|                                    | 31/03/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND |
|------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ |                   |                 |
| ▪ Quá hạn từ 3 năm trở lên         | 117.476.188.907   | 117.476.188.907 |

**(iii) Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng**

Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng được thu hồi trực tiếp từ VSDC. VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn hoặc chưa thu hồi mà bị suy giảm giá trị.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(iv) Các khoản phải thu khác**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà ACBS không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của ACBS là đảm bảo đến mức cao nhất có thể ACBS luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của ACBS.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và khoản thanh toán tiền lãi ước tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026            | Giá trị ghi sổ<br>VND     | Dòng tiền<br>theo hợp đồng<br>VND | Trong vòng 1 năm<br>VND   |
|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| Vay ngắn hạn                             | 24.885.640.000.000        | 24.885.640.000.000                | 24.885.640.000.000        |
| Trái phiếu phát hành dài hạn             | 200.000.000.000           | 200.000.000.000                   | 200.000.000.000           |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 337.162.817.261           | 337.162.817.261                   | 337.162.817.261           |
| Phải trả người bán                       | 14.258.379.976            | 14.258.379.976                    | 14.258.379.976            |
| Chi phí phải trả                         | 59.273.966.266            | 59.273.966.266                    | 59.273.966.266            |
| Phải trả người lao động                  | 24.768.950.894            | 24.768.950.894                    | 24.768.950.894            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 82.459.928.901            | 82.459.928.901                    | 82.459.928.901            |
| Các khoản phải trả khác                  | 12.047.202.746            | 12.047.202.746                    | 12.047.202.746            |
|                                          | <b>25.615.611.246.044</b> | <b>25.615.611.246.044</b>         | <b>25.615.611.246.044</b> |

| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026              | Giá trị ghi sổ<br>VND     | Dòng tiền<br>theo hợp đồng<br>VND | Trong vòng 1 năm<br>VND   |
|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| Vay ngắn hạn                             | 23.173.380.000.000        | 23.173.380.000.000                | 23.173.380.000.000        |
| Trái phiếu phát hành dài hạn             | 200.000.000.000           | 200.000.000.000                   | 200.000.000.000           |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 527.140.639.643           | 527.140.639.643                   | 527.140.639.643           |
| Phải trả người bán                       | 122.835.907.749           | 122.835.907.749                   | 122.835.907.749           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                | 57.655.170.088            | 57.655.170.088                    | 57.655.170.088            |
| Phải trả người lao động                  | 37.099.281.221            | 37.099.281.221                    | 37.099.281.221            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 188.776.860.227           | 188.776.860.227                   | 188.776.860.227           |
| Các khoản phải trả khác                  | 6.981.738.456             | 6.981.738.456                     | 6.981.738.456             |
|                                          | <b>24.313.869.597.384</b> | <b>24.313.869.597.384</b>         | <b>24.313.869.597.384</b> |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

ACBS quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

ACBS cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của ACBS hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà ACBS nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

ACBS có thể phải chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của ACBS, tức là VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, ACBS không có các số dư từ các giao dịch này.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của ACBS như sau:

|                                                  | Giá trị ghi sổ       |                      |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                  | 31/03/2026<br>VND    | 1/1/2026<br>VND      |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b> |                      |                      |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 2.406.731.161.704    | 2.002.160.996.703    |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        | 12.097.011.879.308   | 12.389.822.515.145   |
| Các khoản cho vay – thuần                        | 19.443.484.406.396   | 17.223.228.571.999   |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 4.963.331.967        | 577.126              |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán                   | 20.000.000.000       | 20.000.000.000       |
| Vay ngắn hạn                                     | (24.885.640.000.000) | (23.173.380.000.000) |
| Trái phiếu phát hành dài hạn                     | (200.000.000.000)    | (200.000.000.000)    |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do ACBS nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. ACBS quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu rủi ro về giá cổ phiếu của ACBS như sau:

|                                                                                             | Giá trị hợp lý    |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                             | 31/03/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND   |
| <b>Các công cụ tài chính có rủi ro về giá cổ phiếu</b>                                      |                   |                   |
| Tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL                                                       | 3.160.838.221.395 | 4.147.827.006.155 |
| ▪ <i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM</i>                                 | 1.613.305.219.895 | 2.195.265.682.155 |
| ▪ <i>Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành</i> | 1.547.533.001.500 | 1.952.561.324.000 |
| Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo FVTPL                                                   | 326.529.954.000   | 517.136.779.000   |
| ▪ <i>Phải trả chứng quyền có bảo đảm</i>                                                    | 326.529.954.000   | 517.136.779.000   |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính của ACBS và nợ phải trả tài chính của Công ty lần lượt sẽ tăng/giảm 126.433 triệu VND và 13.061 triệu VND (1/1/2026: tăng/giảm 165.913 triệu VND và 20.685 triệu VND).

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

|                                                                 | 31/03/2026            |                       | 1/1/2026              |                       |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                 | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>              |                       |                       |                       |                       |
| ▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL                                      | 5.593.939.170.641     | 5.593.939.170.641     | 4.991.942.072.247     | 4.991.942.072.247     |
| - Có phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UPCOM            | 1.613.305.219.895     | 1.613.305.219.895     | 2.195.265.682.155     | 2.195.265.682.155     |
| - Có phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch              | 211.006.429.988       | 211.006.429.988       | 21.418.676.701        | 21.418.676.701        |
| - Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền | 1.547.533.001.500     | 1.547.533.001.500     | 1.952.561.324.000     | 1.952.561.324.000     |
| - Trái phiếu doanh nghiệp                                       | 806.208.219.180       | 806.208.219.180       | 792.363.013.400       | 792.363.013.400       |
| - Trái phiếu chính phủ                                          | 1.402.579.780.000     | 1.402.579.780.000     |                       |                       |
| - Chứng chỉ tiền gửi                                            | 13.306.520.078        | 13.306.520.078        | 30.333.375.991        | 30.333.375.991        |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>         |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (i)                        | 2.406.731.161.704     | 2.406.731.161.704     | 2.002.160.996.703     | 2.002.160.996.703     |
| ▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)                 | 12.097.011.879.308    | 12.097.011.879.308    | 12.389.822.515.145    | 12.389.822.515.145    |
| ▪ Các khoản cho vay – thuần (i)                                 | 19.443.484.406.396    | 19.443.484.406.396    | 17.223.228.571.999    | 17.223.228.571.999    |
| ▪ Các khoản phải thu (i)                                        | 372.296.106.334       | 372.296.106.334       | 1.659.830.619.602     | 1.659.830.619.602     |
| ▪ Trả trước cho người bán (i)                                   | 10.896.864.289        | 10.896.864.289        | 9.023.896.347         | 9.023.896.347         |
| ▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp (i)                             | 4.746.366.332         | 4.746.366.332         | 6.822.043.050         | 6.822.043.050         |
| ▪ Các khoản phải thu khác (i)                                   | 1.835.231.457         | 1.835.231.457         | 100.892.323.931       | 100.892.323.931       |
| ▪ Tài sản ngắn hạn khác (i)                                     | 4.963.331.967         | 4.963.331.967         | 577.126               | 577.126               |
| ▪ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                     | 6.494.463.100         | (*)                   | 6.480.263.100         | (*)                   |
| ▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                | 20.000.000.000        | (*)                   | 20.000.000.000        | (*)                   |
| ▪ Tài sản dài hạn khác                                          | 15.055.038.292        | (*)                   | 15.055.038.292        | (*)                   |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                    | <b>31/03/2026</b>     |                       | <b>1/1/2026</b>       |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                    | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>                        |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Các khoản đầu tư                                                                 | (326.529.954.000)     | (326.529.954.000)     | (517.136.779.000)     | (517.136.779.000)     |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo FVTPL:</i>           |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Phải trả chứng quyền có bảo đảm                                                  | (326.529.954.000)     | (326.529.954.000)     | (517.136.779.000)     | (517.136.779.000)     |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i> |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Vay ngắn hạn (i)                                                                 | (24.885.640.000.000)  | (24.885.640.000.000)  | (23.173.380.000.000)  | (23.173.380.000.000)  |
| ▪ Trái phiếu phát hành dài hạn (i)                                                 | (200.000.000.000)     | (*)                   | (200.000.000.000)     | (*)                   |
| ▪ Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký (i)             | (10.632.863.261)      | (10.632.863.261)      | (10.003.860.643)      | (10.003.860.643)      |
| ▪ Phải trả người bán (i)                                                           | (14.258.379.976)      | (14.258.379.976)      | (122.835.907.749)     | (122.835.907.749)     |
| ▪ Chi phí phải trả (i)                                                             | (59.273.966.266)      | (59.273.966.266)      | (57.655.170.088)      | (57.655.170.088)      |
| ▪ Các khoản phải trả khác (i)                                                      | (11.374.941.192)      | (11.374.941.192)      | (6.820.961.477)       | (6.820.961.477)       |

(i) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các tài sản và nợ phải trả này có kỳ hạn ngắn.

(\*) ACBS chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                               | <b>31/03/2026</b>        | <b>1/1/2026</b>          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tiền gửi ngân hàng            | 1.868.100.974.648        | 1.637.517.881.216        |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán | 538.630.187.056          | 336.643.115.487          |
| Các khoản tương đương tiền    | -                        | 28.000.000.000           |
|                               | <b>2.406.731.161.704</b> | <b>2.002.160.996.703</b> |

**6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

|                                 | <b>2026</b>                               |                                                | <b>2025</b>                               |                                                |
|---------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                 | <b>Khối lượng giao<br/>dịch thực hiện</b> | <b>Giá trị giao dịch<br/>thực hiện<br/>VND</b> | <b>Khối lượng giao<br/>dịch thực hiện</b> | <b>Giá trị giao dịch<br/>thực hiện<br/>VND</b> |
| <b>a) Công ty</b>               |                                           |                                                |                                           |                                                |
| Cổ phiếu                        | 735.459.650                               | 6.483.281.492.475                              | 608.176.350                               | 5.017.536.086.000                              |
| Trái phiếu                      | 399.300.000                               | 44.154.780.920.000                             | 251.100.000                               | 31.029.116.540.000                             |
| Chứng khoán khác                | 271                                       | 48.534.360.000                                 | 33.143                                    | 4.482.515.850.000                              |
| <b>b) Nhà đầu tư/khách hàng</b> |                                           |                                                |                                           |                                                |
| Cổ phiếu                        | 2.874.894.727                             | 78.086.251.507.525                             | 4.703.481.233                             | 48.103.347.367.360                             |
| Trái phiếu                      | 57.012                                    | 1.581.664.080.000                              | 20.059                                    | 251.933.253.020                                |
| Chứng khoán khác                | 67.410                                    | 13.316.760.640.000                             | 37.338776                                 | 5.030.740.210.000                              |
|                                 | <b>4.009.779.070</b>                      | <b>143.671.282.000.000</b>                     | <b>5.562.848.123</b>                      | <b>93.915.189.306.380</b>                      |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**7. Tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

|                                                               | 31/03/2026               |                          | 1/1/2026                 |                          |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                               | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND    | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND    |
| Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM            | 1.699.922.620.707        | 1.613.305.219.895        | 2.278.825.175.029        | 2.195.265.682.155        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch              | 221.418.749.529          | 211.006.429.988          | 21.418.230.909           | 21.418.676.701           |
| Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền | 1.598.155.334.212        | 1.547.533.001.500        | 1.863.356.858.023        | 1.952.561.324.000        |
| Chứng chỉ tiền gửi                                            | 13.306.520.078           | 13.306.520.078           | 30.333.375.991           | 30.333.375.991           |
| Trái phiếu doanh nghiệp                                       | 770.306.243.103          | 806.208.219.180          | 770.000.000.000          | 792.363.013.400          |
| Trái phiếu chính phủ                                          | 1.402.579.780.000        | 1.402.579.780.000        | -                        | -                        |
|                                                               | <b>5.705.689.247.629</b> | <b>5.593.939.170.641</b> | <b>4.963.933.639.952</b> | <b>4.991.942.072.247</b> |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                               | 31/03/2026                |                 | 1/1/2026                  |                 |
|-----------------------------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                                               | Giá trị ghi sổ<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Tiền gửi ngân hàng có<br>kỳ hạn               | 11.235.711.879.308        |                 | 11.547.272.515.145        |                 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn<br>– Chứng quyền | 861.300.000.000           |                 | 842.550.000.000           |                 |
|                                               | <b>12.097.011.879.308</b> |                 | <b>12.389.822.515.145</b> |                 |

**(c) Các khoản cho vay**

|                                                        | 31/03/2026                |                           | 1/1/2026                  |                           |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                        | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND     | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND     |
| Cho vay giao dịch<br>kỳ quỹ (i)                        | 19.308.785.984.599        | 19.191.309.999.692        | 17.195.059.799.722        | 17.077.583.822.825        |
| Tạm ứng tiền bán<br>chứng khoán cho<br>khách hàng (ii) | 252.174.406.704           | 252.174.406.704           | 145.644.749.174           | 145.644.749.174           |
|                                                        | <b>19.560.960.391.303</b> | <b>19.443.484.406.396</b> | <b>17.340.704.548.896</b> | <b>17.223.228.571.999</b> |

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ có xem xét đến giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay đã bị quá hạn trên 3 năm.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản tạm ứng được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các khoản tạm ứng này có kỳ hạn ngắn.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

|                                                               | 31/03/2026          |                                  |                 | 1/1/2026                             |                                        |
|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|-----------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                               | Giá gốc<br>VND      | Dự phòng<br>VND                  |                 | Giá gốc<br>VND                       | Dự phòng<br>VND                        |
| Dự phòng suy giảm giá trị cho các khoản cho vay và<br>tạm ứng | 117.476.188.907     | 117.475.984.907                  |                 | 117.476.188.907                      | 117.475.976.897                        |
| <hr/>                                                         |                     |                                  |                 |                                      |                                        |
| 2026                                                          | Tại ngày 31/03/2026 |                                  |                 |                                      |                                        |
|                                                               | Giá gốc<br>VND      | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND | Dự phòng tại ngày<br>1/1/2026<br>VND | Dự phòng trích<br>lập trong năm<br>VND |
|                                                               | 117.476.188.907     | 204.000                          | 117.475.984.907 | 117.475.976.897                      | 8.010                                  |
|                                                               | <hr/>               |                                  |                 |                                      |                                        |
| 2025                                                          | Tại ngày 31/03/2025 |                                  |                 |                                      |                                        |
|                                                               | Giá gốc<br>VND      | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND | Dự phòng tại ngày<br>1/1/2025<br>VND | Dự phòng hoàn<br>nhập trong năm<br>VND |
|                                                               | 117.476.188.907     | 209.350                          | 117.475.979.557 | 117.475.981.607                      | (2.050)                                |
|                                                               | <hr/>               |                                  |                 |                                      |                                        |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***9. Các khoản phải thu**

|                                      | <b>31/03/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng        | 233.051.836.077                 | 269.619.679.785               |
| Phải thu bán chứng khoán niêm yết    | 2.016.520.675                   | 1.241.381.966.000             |
| Lãi dự thu từ ngân hàng mẹ           | 6.511.506.847                   | 36.566.891.500                |
| Dự thu cổ tức – Cổ phiếu niêm yết    | 625.000.000                     | 2.100.000.000                 |
| Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin | 131.390.285.715                 | 111.505.525.297               |
| Khác                                 | 50.000                          | 50.000                        |
|                                      | <b>373.595.199.314</b>          | <b>1.661.174.112.582</b>      |

**10. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                  | <b>31/03/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Thuê văn phòng                                   | 1.232.048.233                   | 1.232.048.233                 |
| Sửa chữa và thiết kế văn phòng                   | 57.111.600                      | 57.111.600                    |
| Ứng trước tiền mua và sửa chữa hệ thống phần mềm | 8.098.631.956                   | 5.462.383.000                 |
| Khác                                             | 1.509.072.500                   | 2.272.353.514                 |
|                                                  | <b>10.896.864.289</b>           | <b>9.023.896.347</b>          |

**11. Phải thu các dịch vụ cung cấp**

|                               | <b>31/03/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu môi giới chứng khoán | 4.071.887.760                   | 4.325.289.905                 |
| Phải thu hoạt động tư vấn     | 312.044.400                     | 2.132.000.000                 |
| Khác                          | 362.434.172                     | 364.753.145                   |
|                               | <b>4.746.366.332</b>            | <b>6.822.043.050</b>          |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**12. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                          | 31/03/2026<br>VND     | 1/1/2026<br>VND       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí phần mềm         | 4.055.575.560         | 8.352.536.441         |
| Chi phí hệ thống máy chủ | 9.008.393.314         | 226.080.000           |
| Chi phí khác             | 6.954.150.615         | 18.925.796.145        |
|                          | <b>20.018.119.489</b> | <b>27.504.412.586</b> |

**13. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                             | 31/03/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND |
|---------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh | 4.963.331.967     | 577.126         |

**14. Đầu tư khác**

| Tỷ lệ<br>sở hữu           | 31/03/2026     |                          |                    | 1/1/2026       |                          |                    |
|---------------------------|----------------|--------------------------|--------------------|----------------|--------------------------|--------------------|
|                           | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự<br>phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự<br>phòng<br>VND |
| Đầu tư vào đơn vị<br>khác | -              | -                        | -                  | -              | -                        | -                  |
|                           | -              | -                        | -                  | -              | -                        | -                  |

(\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, ACBS chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa<br>VND        | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Tổng<br>VND            |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                               |                               |                            |                                         |                        |
| Số dư đầu năm                 | 70.322.893.712        | 2.331.727.182                 | 6.487.256.556                 | 99.839.359.729             | 5.779.848.182                           | 184.761.085.361        |
| Tăng trong năm                |                       |                               |                               | 3.504.416.400              |                                         | 3.504.416.400          |
| Thanh lý                      |                       |                               |                               |                            |                                         |                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>70.322.893.712</b> | <b>2.331.727.182</b>          | <b>6.487.256.556</b>          | <b>103.343.776.129</b>     | <b>5.779.848.182</b>                    | <b>188.265.501.761</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                               |                               |                            |                                         |                        |
| Số dư đầu năm                 | 44.684.894.062        | 2.297.402.600                 | 3.911.785.709                 | 72.800.315.483             | 4.519.851.447                           | 128.214.249.301        |
| Khấu hao trong năm            | 843.227.730           | 3.432.459                     | 229.584.024                   | 2.166.187.638              | 206.339.718                             | 3.448.771.569          |
| Thanh lý                      |                       |                               |                               |                            |                                         |                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>45.528.121.792</b> | <b>2.300.835.059</b>          | <b>4.141.369.733</b>          | <b>74.966.503.121</b>      | <b>4.726.191.165</b>                    | <b>131.663.020.870</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                               |                               |                            |                                         |                        |
| Số dư đầu năm                 | 25.637.999.650        | 34.324.582                    | 2.575.470.847                 | 27.039.044.246             | 1.259.996.735                           | 56.546.836.060         |
| Số dư cuối năm                | 24.794.771.920        | 30.892.123                    | 2.345.886.823                 | 28.377.273.008             | 1.053.657.017                           | 56.602.480.891         |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 67.378 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2026: 63.683 triệu VND).

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**16. Tài sản cố định vô hình**

|                                                               | <b>Phần mềm máy<br/>vi tính<br/>VND</b> | <b>Khác<br/>VND</b>  | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                             |                                         |                      |                       |
| Số dư đầu năm                                                 | 85.836.986.871                          | 1.889.290.000        | 87.726.276.871        |
| Tăng trong năm                                                | -                                       | -                    | -                     |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản<br>dờ dang (Thuyết minh 17) | 6.274.000.000                           |                      | 6.274.000.000         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                         | <b>92.110.986.871</b>                   | <b>1.889.290.000</b> | <b>94.000.276.871</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                 |                                         |                      |                       |
| Số dư đầu năm                                                 | 61.115.552.727                          | 761.548.233          | 61.877.100.960        |
| Khấu hao trong năm                                            | 2.392.104.224                           | 58.264.500           | 2.450.368.724         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                         | <b>63.507.656.951</b>                   | <b>819.812.733</b>   | <b>64.327.469.684</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                        |                                         |                      |                       |
| Số dư đầu năm                                                 | 24.721.434.144                          | 1.127.741.767        | 25.849.175.911        |
| Số dư cuối năm                                                | 28.603.329.920                          | 1.069.477.267        | 29.672.807.187        |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 46.379 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2026: 45.626 triệu VND).

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                       | <b>2026<br/>VND</b>  | <b>2025<br/>VND</b>  |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                                         | 5.120.262.113        | 1.014.000.000        |
| Tăng trong năm                                        | 3.598.600.000        | -                    |
| Chuyển sang chi phí trả trước                         | -                    | -                    |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15) | -                    | -                    |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 16)  | (6.274.000.000)      | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                 | <b>2.444.862.113</b> | <b>1.014.000.000</b> |

Số dư xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản chi phí nâng cấp, lắp đặt phần mềm chưa được nghiệm thu.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## 18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh

### (a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0.01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2.500 triệu VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

|                | 2026<br>VND    | 2025<br>VND     |
|----------------|----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm  | 20.000.000.000 | 20.000.000.000  |
| Lãi phát sinh  |                | 1.201.280.125   |
| Lãi nhận được  |                | (1.201.280.125) |
| Số dư cuối năm | 20.000.000.000 | 20.000.000.000  |

### (b) Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối thiểu.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**19. Vay ngắn hạn**

**(a) Vay ngắn hạn**

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay ngắn hạn của Công ty trong năm như sau:

|                                              | Lãi suất<br>%/năm | Số dư tại<br>ngày 1/1/2026<br>VND | Số vay trong năm<br>VND | Số trả trong năm<br>VND | Số dư tại<br>ngày 31/03/2026<br>VND |
|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 4,75%-7,5%        | 4.056.000.000.000                 | 3.349.000.000.000       | 2.096.000.000.000       | 5.309.000.000.000                   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 6,5%-8,0%         | 200.000.000.000                   | 200.000.000.000         | (400.000.000.000)       | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển     | 4,95%-6,0%        | 600.000.000.000                   | 600.000.000.000         | (600.000.000.000)       | 600.000.000.000                     |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam              | 6,2%-9,0%         | 2.975.000.000.000                 | 1.565.500.000.000       | (1.568.500.000.000)     | 2.972.000.000.000                   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam         | 4,7%-7,3%         | 2.719.500.000.000                 | 2.886.000.000.000       | (3.041.500.000.000)     | 2.564.000.000.000                   |
| Ngân hàng TNHH Indovina                      | 6,1%-7,6%         | 784.000.000.000                   | 600.000.000.000         | (1.084.000.000.000)     | 300.000.000.000                     |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam            | 4,45%-4,8%        | 492.000.000.000                   | 260.000.000.000         | (260.000.000.000)       | 492.000.000.000                     |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông                   | 7,5%-7,55%        | 100.000.000.000                   | 410.000.000.000         | (260.000.000.000)       | 250.000.000.000                     |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng          | 8,2%-9,0%         | 970.000.000.000                   | 2.175.000.000.000       | (1.210.000.000.000)     | 1.935.000.000.000                   |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam       | 5,7%-8,3%         | 1.629.000.000.000                 | 2.965.000.000.000       | (2.229.000.000.000)     | 2.365.000.000.000                   |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt                      | 8,5%              | 245.000.000.000                   | 240.000.000.000         | (245.000.000.000)       | 240.000.000.000                     |
| Ngân hàng NN và PT Nông Thôn Việt Nam        | 4,2%-6,3%         | 690.000.000.000                   | 510.000.000.000         | (790.000.000.000)       | 410.000.000.000                     |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam            | 7,2%-8,2%         | 700.000.000.000                   | 650.000.000.000         | (1.100.000.000.000)     | 250.000.000.000                     |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                      | 6,6%-8,9%         | 1.180.000.000.000                 | 1.780.000.000.000       | (1.580.000.000.000)     | 1.380.000.000.000                   |
| Ngân hàng TMCP An Bình                       | 8,1%              | 390.000.000.000                   | -                       | 390.000.000.000         | -                                   |
| Ngân hàng Cathay United Bank- CN TP HCM      | 5,95%-8,98%       | 782.880.000.000                   | 788.640.000.000         | (782.880.000.000)       | 788.640.000.000                     |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam           | 4,8%-6,5%         | 350.000.000.000                   | 150.000.000.000         | (400.000.000.000)       | 100.000.000.000                     |
| Công ty Tài Chính TNHH MB Shinsei (Meredit)  | 7,5%-8,6%         | 360.000.000.000                   | 360.000.000.000         | (360.000.000.000)       | 360.000.000.000                     |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam          | 4,5%-6,0%         | 500.000.000.000                   | 500.000.000.000         | 500.000.000.000         | 500.000.000.000                     |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                    | 8,2%-9,2%         | -                                 | 380.000.000.000         | 150.000.000.000         | 230.000.000.000                     |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                    | 8,2%              | -                                 | 90.000.000.000          | -                       | 90.000.000.000                      |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh     | 5,8%-8,8%         | 3.200.000.000.000                 | 2.000.000.000.000       | 2.000.000.000.000       | 3.200.000.000.000                   |
| Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc               | 4,7%-7,0%         | 250.000.000.000                   | 400.000.000.000         | 250.000.000.000         | 400.000.000.000                     |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

|                         |      |                    |                    |                      |                    |
|-------------------------|------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| Ngân Hàng TM TNHH E.SUN | 8,4% | -                  | 150.000.000.000    | -                    | 150.000.000.000    |
|                         |      | 23.173.380.000.000 | 23.009.140.000.000 | (21.296.880.000.000) | 24.885.640.000.000 |

**(b) Trái phiếu phát hành**

|                              | 1/1/2026<br>VND | Phát sinh trong năm<br>VND | Số trả trong năm<br>VND | Số dư tại<br>ngày 31/03/2026<br>VND |
|------------------------------|-----------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| Trái phiếu phát hành dài hạn | 200.000.000.000 | -                          | -                       | -                                   |
|                              | 200.000.000.000 | -                          | -                       | -                                   |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|                                                      | <b>31/03/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và VSDC | 10.632.863.261                  | 10.003.860.643                |
| Phải trả chứng quyền có bảo đảm (*)                  | 326.529.954.000                 | 517.136.779.000               |
|                                                      | <b>337.162.817.261</b>          | <b>527.140.639.643</b>        |

(\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, số lượng chứng quyền do ACBS phát hành như sau:

| <b>Mã chứng quyền</b> | <b>31/03/2026</b>              |                      | <b>1/1/2026</b>                |                      |
|-----------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|
|                       | <b>Được phép<br/>phát hành</b> | <b>Được lưu hành</b> | <b>Được phép<br/>phát hành</b> | <b>Được lưu hành</b> |
| CFPT2513              | 26.700.000                     | 16.014.900           | 26.700.000                     | 22.672.000           |
| CHPG2518              | 31.900.000                     | 29.135.500           | 31.900.000                     | 30.591.900           |
| CMWG2511              | 27.600.000                     | 13.962.800           | 27.600.000                     | 18.334.300           |
| CVIB2504              | 16.600.000                     | 15.174.400           | 16.600.000                     | 14.185.500           |
| Khác                  | 263.400.000                    | 138.805.400          | 268.400.000                    | 133.468.000          |
|                       | <b>366.200.000</b>             | <b>213.093.000</b>   | <b>371.200.000</b>             | <b>219.251.700</b>   |

**21. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                         | <b>31/03/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả mua các tài sản tài chính khác | 73.630.000                      | 104.383.972.000               |
| Phải trả cho người bán khác             | 14.184.749.976                  | 18.451.935.749                |
|                                         | <b>14.258.379.976</b>           | <b>122.835.907.749</b>        |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

**Mẫu B09 – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

| 2026                       | 1/1/2026 |                 | Phải nộp VND    | Đã trả VND        | Cán trừ VND   | 31/03/2026    |                |
|----------------------------|----------|-----------------|-----------------|-------------------|---------------|---------------|----------------|
|                            | Phải thu | Phải nộp        |                 |                   |               | Phải thu      | Phải nộp       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -        | 148.246.908.398 | 63.137.495.084  | (148.246.908.398) | -             | -             | 63.137.495.084 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -        | 5.056.750.704   | 8.282.135.029   | (14.487.605.728)  | -             | 1.148.719.995 | -              |
| Thuế thu nhập nhà đầu tư   | -        | 33.706.067.324  | 49.161.831.378  | (65.179.421.941)  | -             | -             | 17.688.476.761 |
| Thuế giá trị gia tăng      | -        | 663.892.614     | 1.310.299.433   | (1.388.459.679)   | (264.648.849) | -             | 321.083.519    |
| Các loại thuế khác         | -        | 1.103.241.187   | 6.520.382.159   | (5.162.029.814)   | -             | -             | 2.461.593.532  |
|                            | -        | 188.776.860.227 | 128.412.143.083 | (234.464.425.560) | (264.648.849) | 1.148.719.995 | 83.608.648.896 |

| 2025                       | 1/1/2025 |                | Phải nộp VND   | Đã trả VND       | Cán trừ VND   | 31/03/2025    |                |
|----------------------------|----------|----------------|----------------|------------------|---------------|---------------|----------------|
|                            | Phải thu | Phải nộp       |                |                  |               | Phải thu      | Phải nộp       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -        | 33.293.523.085 | 35.478.407.702 | (33.293.523.085) | -             | -             | 35.478.407.702 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -        | 3.516.248.240  | 7.685.864.621  | (12.902.243.256) | -             | 1.845.060.615 | 144.930.220    |
| Thuế thu nhập nhà đầu tư   | -        | 21.686.010.958 | 30.704.053.772 | (39.163.559.496) | -             | -             | 13.226.505.234 |
| Thuế giá trị gia tăng      | -        | 347.995.030    | 167.263.020    | (181.911.017)    | (201.233.176) | -             | 132.113.857    |
| Các loại thuế khác         | -        | 977.762.431    | 3.864.005.276  | (3.776.610.744)  | -             | -             | 1.065.156.963  |
|                            | -        | 59.821.539.744 | 77.899.594.391 | (89.317.847.598) | (201.233.176) | 1.845.060.615 | 50.047.113.976 |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                  | 31/03/2026<br>VND     | 1/1/2026<br>VND       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay  | 53.791.055.715        | 55.592.059.455        |
| Các chi phí khác | 5.482.910.551         | 2.063.110.633         |
|                  | <b>59.273.966.266</b> | <b>57.655.170.088</b> |

**24. Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của ACBS là:

|                       | 31/03/2026<br>Được duyệt và đã góp |      | 01/01/2026<br>Được duyệt và đã góp |      |
|-----------------------|------------------------------------|------|------------------------------------|------|
|                       | VND                                | %    | VND                                | %    |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 11.000.000.000.000                 | 100% | 11.000.000.000.000                 | 100% |

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

|                                             | 2026<br>VND               | 2025<br>VND               |
|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                               | 11.000.000.000.000        | 7.000.000.000.000         |
| Góp vốn bằng tiền của Ngân hàng TMCP Á Châu | -                         | 3.000.000.000.000         |
| Số dư cuối năm                              | <b>11.000.000.000.000</b> | <b>10.000.000.000.000</b> |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**

**(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)**

|            | 31/03/2026       | 1/1/2026         |
|------------|------------------|------------------|
| Cổ phiếu   | 3.850.094        | 3.850.094        |
| Trái phiếu | 200.000          | 200.000          |
|            | <u>4.050.094</u> | <u>4.050.094</u> |

**(b) TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSDC của Công ty**

|                                    | 31/03/2026<br>VND        | 1/1/2026<br>VND          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.686.424.850.000        | 1.589.541.475.000        |
| TSTC chờ thanh toán                | 1.106.404.665.000        | 1.052.805.730.000        |
| TSTC giao dịch cầm cố              | -                        | 270.000.000.000          |
|                                    | <u>2.792.829.515.000</u> | <u>2.912.347.205.000</u> |

**(c) TSTC chờ về của Công ty**

|             | 31/03/2026<br>VND      | 1/1/2026<br>VND       |
|-------------|------------------------|-----------------------|
| Cổ phiếu    | 37.250.000.000         | 21.594.920.000        |
| Chứng quyền | 13.072.930.000         | 13.527.655.000        |
| Trái phiếu  | 599.000.000.000        | -                     |
|             | <u>649.322.930.000</u> | <u>35.122.575.000</u> |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu hoạt động**

**(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL**

**2026**

|                                                                                   | Số lượng    | Tổng giá trị bán<br>VND | Tổng giá vốn<br>VND | Lãi/(lỗ) từ bán<br>chứng khoán<br>năm nay<br>VND | Lãi/(lỗ) từ bán<br>chứng khoán<br>năm trước<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Cổ phiếu                                                                          | 73.851.296  | 2.987.038.907.900       | 2.801.259.834.513   | 185.779.073.387                                  | 51.751.019.327                                     |
| Trái phiếu                                                                        | 185.725.024 | 20.421.634.269.906      | 20.422.831.065.566  | (1.196.795.660)                                  | (898.860.000)                                      |
| Chứng quyền do tổ chức khác phát hành                                             |             |                         |                     |                                                  |                                                    |
| Chứng chỉ quỹ ETF                                                                 |             |                         |                     |                                                  |                                                    |
| Chứng chỉ tiền gửi                                                                |             |                         |                     | 11.317.604.638                                   | 1.603.427.200                                      |
| <b>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cơ sở</b>                                             |             |                         |                     | <b>195.899.882.365</b>                           | <b>50.852.159.327</b>                              |
| Lãi khi đáo hạn chứng quyền do tổ chức khác phát hành                             |             |                         |                     |                                                  |                                                    |
| Lãi thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh – Hợp đồng tương lai |             |                         |                     | (146.270.000)                                    | (587.670.000)                                      |
| Lãi bán – FVTPL – Giấy tờ có giá                                                  |             |                         |                     |                                                  |                                                    |
| Lỗ/(lãi) khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành                             |             |                         |                     | (34.025.337.039)                                 | (12.645.234.144)                                   |
| Lãi/(lỗ) khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành                             |             |                         |                     | 2.392.297.962                                    | (768.218.747)                                      |
|                                                                                   |             |                         |                     | <b>164.120.573.288</b>                           | <b>38.454.463.636</b>                              |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC và phải trả chứng quyền đang lưu hành theo FVTPL

|                                                                  | Giá trị hợp lý/<br>giá thị trường        |                          | Chênh lệch                                 |                                          | Chênh lệch                               |                                  | Chênh lệch lãi |  |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|----------------|--|
|                                                                  | Giá gốc<br>tại ngày<br>31/03/2026<br>VND | 31/03/2026<br>VND        | đánh giá lại tại<br>ngày 31/03/2026<br>VND | đánh giá lại tại<br>ngày 1/1/2026<br>VND | đánh giá lại tại<br>ngày 1/1/2026<br>VND | đánh giá lại<br>trong năm<br>VND |                |  |
| <b>TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>                                  |                                          |                          |                                            |                                          |                                          |                                  |                |  |
| Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM               | 1.699.922.620.707                        | 1.613.305.219.895        | (86.617.400.812)                           | (83.559.492.874)                         | (3.057.907.938)                          |                                  |                |  |
| Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch                 | 221.418.749.529                          | 211.006.429.988          | (10.412.319.541)                           | 445.792                                  | (10.412.765.333)                         |                                  |                |  |
| Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của<br>chứng quyền | 1.598.155.334.212                        | 1.547.533.001.500        | (50.622.332.712)                           | 89.204.465.977                           | (139.826.798.689)                        |                                  |                |  |
| Trái phiếu doanh nghiệp                                          | 770.306.243.103                          | 806.208.219.180          | 35.901.976.077                             | 22.363.013.400                           | 13.538.962.677                           |                                  |                |  |
| Trái phiếu chính phủ                                             | 1.402.579.780.000                        | 1.402.579.780.000        | -                                          | -                                        | -                                        |                                  |                |  |
| Chứng chỉ tiền gửi                                               | 13.306.520.078                           | 13.306.520.078           | -                                          | -                                        | -                                        |                                  |                |  |
|                                                                  | <b>5.705.689.247.629</b>                 | <b>5.593.939.170.641</b> | <b>(111.750.076.988)</b>                   | <b>28.008.432.295</b>                    | <b>(139.758.509.283)</b>                 |                                  |                |  |

|                        | Giá trị hợp lý/<br>giá thị trường        |                   | Chênh lệch                                 |                                          | Chênh lệch                               |                                  | Chênh lệch lãi |  |
|------------------------|------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|----------------|--|
|                        | Giá gốc<br>tại ngày<br>31/03/2026<br>VND | 31/03/2026<br>VND | đánh giá lại tại<br>ngày 31/03/2026<br>VND | đánh giá lại tại<br>ngày 1/1/2026<br>VND | đánh giá lại tại<br>ngày 1/1/2026<br>VND | đánh giá lại<br>trong năm<br>VND |                |  |
| Chứng quyền có bảo đảm | 440.818.576.634                          | 326.529.954.000   | 114.288.622.634                            | 15.339.807.410                           | 98.948.815.224                           |                                  |                |  |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC và phải trả chứng quyền đang lưu hành theo FVTPL (tiếp theo)

| 2025                                                             | Giá gốc<br>tại ngày<br>31/03/2025<br>VND | Giá trị hợp lý/<br>giá thị trường<br>tại ngày<br>31/03/2025<br>VND | Chênh lệch<br>đánh giá lại tại<br>ngày 31/03/2025<br>VND | Chênh lệch<br>đánh giá lại tại<br>ngày 1/1/2025<br>VND | Chênh lệch<br>lãi/(lỗ) đánh<br>giá lại trong<br>năm<br>VND |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>                                  |                                          |                                                                    |                                                          |                                                        |                                                            |
| Cổ phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UPCOM               | 2.361.366.412.729                        | 2.286.890.056.795                                                  | (74.476.355.934)                                         | (72.215.676.952)                                       | (2.260.678.982)                                            |
| Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch                 | 9.571.660.909                            | 9.572.106.701                                                      | 445.792                                                  | 445.792                                                | -                                                          |
| Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của<br>chứng quyền | 903.724.206.650                          | 898.727.344.000                                                    | (4.996.862.650)                                          | 11.362.649.945                                         | (16.359.512.595)                                           |
| Trái phiếu chính phủ                                             | 697.757.520.000                          | 697.757.520.000                                                    | -                                                        | -                                                      | -                                                          |
|                                                                  | 3.972.419.800.288                        | 3.892.947.027.496                                                  | (79.472.772.792)                                         | (60.852.581.215)                                       | (18.620.191.577)                                           |
| <b>Chứng quyền có bảo đảm</b>                                    |                                          |                                                                    |                                                          |                                                        |                                                            |
|                                                                  | 216.309.916.194                          | 184.195.617.000                                                    | 32.114.299.194                                           | 22.235.419.050                                         | 9.878.880.144                                              |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

- (c) **Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu**

|                                                              | 2026<br>VND            | 2025<br>VND            |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Từ TSTC ghi nhận theo FVTPL                                  | -                      | 8.481.878.215          |
| ▪ Thu nhập từ tiền gửi có kỳ hạn                             | 145.667.808            | 7.307.598.215          |
| ▪ Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL | 1.873.000.000          | 1.174.280.000          |
| ▪ Lãi trái phiếu                                             | -                      | -                      |
| Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                 | 171.827.893.607        | 170.516.009.655        |
| Từ các khoản cho vay và phải thu                             | 442.401.156.627        | 206.480.341.808        |
| ▪ Thu nhập từ hoạt động kỳ quỹ                               | 428.568.209.553        | 202.014.857.840        |
| ▪ Thu nhập từ dịch vụ ứng trước tiền bán                     | 3.455.968.794          | 1.646.307.630          |
| ▪ Thu nhập từ hoạt động gia hạn khoản vay kỳ quỹ             | 10.376.978.280         | 2.819.176.338          |
|                                                              | <u>616.249.718.042</u> | <u>385.478.229.678</u> |

- (d) **Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC**

|                                             | 2026<br>VND            | 2025<br>VND           |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 103.933.500.721        | 66.888.095.593        |
| Doanh thu từ lưu ký chứng khoán             | 2.873.040.863          | 2.272.489.702         |
| Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính     | 80.712.908             | 1.253.636.364         |
| Thu nhập hoạt động khác                     | 2.291.649.425          | 1.456.895.567         |
|                                             | <u>109.178.903.917</u> | <u>71.871.117.226</u> |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***27. Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

|                                                                     | <b>2026</b><br><b>VND</b> | <b>2025</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trích lập chi phí dự phòng TSTC và tài sản thế chấp (Thuyết minh 8) | 8.010                     | (2.050)                   |
| Chi phí đi vay                                                      | 382.366.048.705           | 177.822.590.158           |
| Chi phí khác                                                        | 2.502.823.159             | 386.986.573               |
|                                                                     | <u>384.868.879.874</u>    | <u>178.209.574.681</u>    |

**28. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

|                             | <b>2026</b><br><b>VND</b> | <b>2025</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lương cho nhân viên | 30.963.870.350            | 23.443.140.830            |
| Phí môi giới chứng khoán    | 24.549.244.780            | 19.243.086.762            |
| Dịch vụ mua ngoài           | 15.189.922.784            | 17.573.759.469            |
| Khấu hao tài sản cố định    | 4.137.630.392             | 5.215.954.158             |
| Khác                        | 14.659.011.138            | 7.795.333.992             |
|                             | <u>89.499.679.444</u>     | <u>73.271.275.211</u>     |

**29. Chi phí quản lý**

|                                           | <b>2026</b><br><b>VND</b> | <b>2025</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lương                             | 38.128.063.528            | 29.004.775.808            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 10.465.881.965            | 9.356.279.524             |
| Khấu hao tài sản cố định                  | 1.632.146.037             | 1.960.840.015             |
| Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ | 1.855.592.091             | 1.075.965.556             |
| Chi phí văn phòng phẩm                    | 567.282.217               | 940.143.174               |
| Chi phí khác                              | 2.361.819.282             | 2.402.097.069             |
|                                           | <u>55.010.785.120</u>     | <u>44.740.101.146</u>     |

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

|                                                | <b>2026</b><br><b>VND</b> | <b>2025</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>             |                           |                           |
| Năm hiện hành                                  | 63.137.495.084            | 34.998.595.453            |
| Dự phòng thiếu các năm trước                   | -                         | -                         |
|                                                | <u>63.137.495.084</u>     | <u>34.998.595.453</u>     |
| <b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>              |                           |                           |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | -                         | -                         |
|                                                | <u>63.137.495.084</u>     | <u>34.998.595.453</u>     |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                    | <b>2026</b><br><b>VND</b> | <b>2025</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                       | 303.401.963.641           | 181.579.499.743           |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty               | 60.680.392.728            | 36.315.899.949            |
| Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính | 2.818.295.595             | (608.370.200)             |
| Thu nhập không bị tính thuế                        | (375.000.000)             | (234.856.000)             |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                   | 13.806.761                | 5.733.954                 |
| Dự phòng thiếu các năm trước                       | -                         | -                         |
|                                                    | <u>63.137.495.084</u>     | <u>35.478.407.702</u>     |

**(b) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và Công ty con là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

ACBS có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

|                                            | <b>2026</b>    | <b>2025</b>       |
|--------------------------------------------|----------------|-------------------|
|                                            | <b>VND</b>     | <b>VND</b>        |
| <b>Ngân hàng TMCP Á Châu</b>               |                |                   |
| Nhận vốn góp chủ sở hữu                    | -              | 3.000.000.000.000 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                     | 15.180.000.408 | 24.410.535.361    |
| Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả | 11.065.922     | 138.228.009       |
| Doanh thu hoạt động cho thuê               | 210.000.000    | -                 |
| Doanh thu hoạt động môi giới               | -              | -                 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn                 | -              | -                 |
| Chi phí khác                               | 10.766.002     | 16.010.389        |

ACBS có các số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|                                                    | <b>31/03/2026</b> | <b>1/1/2026</b>   |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Ngân hàng TMCP Á Châu</b>                       |                   |                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                    | 541.762.174.346   | 825.547.497.480   |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng         | 430.000.000.000   | 1.463.187.857.623 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | -                 | 28.000.000.000    |
| Chứng chỉ tiền gửi                                 | 13.306.520.078    | 30.333.375.991    |
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng                   | 6.742.506.847     | 36.566.891.500    |
| Vốn góp                                            | 11.000.0000.000   | 11.000.0000.000   |

**32. Các cam kết*****Cam kết thuê***

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | <b>31/03/2026</b>     | <b>1/1/2026</b>       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Trong vòng một năm | 14.403.578.796        | 14.478.578.796        |
| Từ hai đến năm năm | 12.584.530.563        | 16.166.675.262        |
|                    | <b>26.988.109.359</b> | <b>30.645.254.058</b> |

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

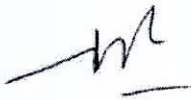
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

### 33. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 01 năm 2026

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập:

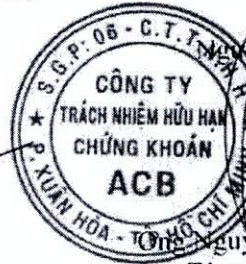


Bà Phạm Thị Sanh  
Kế toán tổng hợp

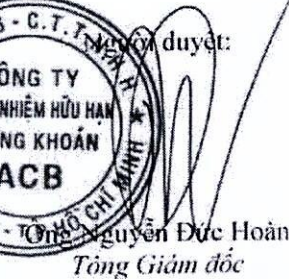
Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn  
Tổng Giám đốc

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.

Số chứng thực 011789 Quvern. 06 SCT/BS

Ngày 16-06-2026

Công chứng viên



Nguyễn Lê Nghĩa

